

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 08 tháng 02 năm 2025

- Người mua hàng:
- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú	
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường		MG	NT		
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	0,90			0,62	0,28	275.400	170.748	77.112	
2	Gạo tẻ máy	Kg	4,00			3,00	1,00	25.200	75.600	25.200	
3	Thịt gà ta	Kg	0,90			0,70	0,20	178.500	124.950	35.700	
4	Thịt lợn mỡ	Kg	1,80			1,50	0,30	140.700	211.050	42.210	
5	Khoai tây	Kg	0,50			0,30	0,20	25.200	7.560	5.040	
6	Cà rốt	Kg	0,50			0,40	0,10	23.100	9.240	2.310	
7	Bí ngô	Kg	0,50			0,40	0,10	23.100	9.240	2.310	
8	Cà chua	Kg	0,30			0,20	0,10	33.600	6.720	3.360	
9	Bí đao (bí xanh)	Kg	1,20			0,90	0,30	29.400	26.460	8.820	
10	Thịt lợn mỡ	Kg	0,50			0,43	0,07	140.700	60.501	9.849	
11	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,10			0,08	0,02	65.100	5.208	1.302	
12	Dầu đậu tương	Kg	0,30			0,20	0,10	71.280	14.256	7.128	
13	Bột canh	Kg	0,20			0,13	0,07	29.160	3.791	2.041	
14	Nước mắm cá	Kg	0,10			0,07	0,03	25.920	1.814	778	
15	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,06	0,04	73.500	4.410	2.940	
16	Quýt	Kg	3,30			2,35	0,95	50.400	118.440	47.880	
17	Bún	Kg	4,80			4,80		18.360	88.128		254.154
18	Cá chép	Kg	0,90			0,90		88.200	79.380		5.295
19	Thịt lợn mỡ	Kg	0,50			0,50		140.700	70.350		
20	Cà chua	Kg	0,30			0,30		33.600	10.080		
21	Quả chua me	Kg	0,10			0,10		46.200	4.620		
22	Thìa là	Kg	0,02			0,02		79.800	1.596		
23	Gạo tẻ máy	Kg	0,30				0,30	25.200		7.560	158.823
24	Gạo nếp cái	Kg	0,10				0,10	31.500		3.150	8.359
25	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,10				0,10	52.500		5.250	
26	Cá chép	Kg	0,80				0,80	88.200		70.560	
27	Thịt lợn mỡ	Kg	0,50				0,50	140.700		70.350	
28	Rau răm	Kg	0,03				0,03	65.100		1.953	
29	Cà rốt	Kg	0,20				0,20	23.100		4.620	
	Cộng								1.104.142	437.423	
	Tổng cộng								1.541.565		

Người phụ trách Kế toán Người nhận Người mua



Nguyễn Thị Thái Thụy

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN
Ngày 08 tháng 02 năm 2025

* Tổng số suất ăn: 67 - 3 tuổi: 18 - Cháo:
Trong đó: + Mẫu giáo: 48 - 4 tuổi: 19 + Nhà trẻ: 19 - Cơm nát:
- 5 tuổi: 11 - Cơm thường: 19

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT						
												MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	0,62	0,28	0,62	0,28	167,4	75,6			161,2	72,8			235,6	106,4	3.062,8	1.383,2
2	Gạo tẻ máy	3,00	1,00	3,00	1,00			237,0	79,0			30,0	10,0	2.277,0	759,0	10.320,0	3.440,0
3	Thịt gà ta	0,70	0,20	0,34	0,10	68,2	19,5			44,0	12,6					668,6	191,0
4	Thịt lợn mỡ	1,50	0,30	1,47	0,29	279,3	55,9			548,3	109,7					4.939,2	987,8
5	Khoai tây	0,30	0,20	0,26	0,17			5,2	3,5			0,3	0,2	54,5	36,4	242,7	161,8
6	Cà rốt	0,40	0,10	0,36	0,09			5,4	1,3			0,7	0,2	27,9	7,0	139,6	34,9
7	Bí ngô	0,40	0,10	0,33	0,08			1,0	0,2			0,3	0,1	19,9	5,0	88,2	22,1
8	Cà chua	0,20	0,10	0,19	0,10			1,1	0,6			0,4	0,2	7,6	3,8	38,0	19,0
9	Bí đao (bí xanh)	0,90	0,30	0,68	0,23			4,1	1,4					16,2	5,4	81,0	27,0
10	Thịt lợn mỡ	0,43	0,07	0,42	0,07	80,1	13,0			157,2	25,6					1.415,9	230,5
11	Hành lá (hành hoa)	0,08	0,02	0,06	0,02			0,8	0,2					2,8	0,7	14,1	3,5
12	Dầu đậu tương	0,20	0,10	0,20	0,10							200,0	100,0			1.800,0	900,0
13	Bột canh	0,13	0,07	0,13	0,07												
14	Nước mắm cá	0,07	0,03	0,07	0,03	3,6	1,5			0,0	0,0			2,5	1,1	24,5	10,5
15	Hành củ tươi	0,06	0,04	0,05	0,03			0,6	0,4			0,2	0,1	2,0	1,3	11,9	7,9
16	Quýt	2,35	0,95	1,88	0,76			15,1	6,1			5,7	2,3	156,4	63,2	735,0	297,1
17	Bún	4,80		4,80				81,6						1.233,6		5.280,0	
18	Cá chép	0,90		0,54		86,4				19,4						518,4	
19	Thịt lợn mỡ	0,50		0,49		93,1				182,8						1.646,4	
20	Cà chua	0,30		0,29				1,7				0,6		11,4		57,0	
21	Quả chua me	0,10		0,09				1,6						4,1		23,0	
22	Thìa là	0,02		0,02				0,4				0,2		0,3		4,2	
23	Gạo tẻ máy		0,30		0,30				23,7				3,0		227,7		1.032,0
24	Gạo nếp cái		0,10		0,10				8,6				1,5		74,5		344,0
25	Đậu xanh (hạt)		0,10		0,10				22,9				2,4		52,0		321,4
26	Cá chép		0,80		0,48		76,8				17,3						460,8
27	Thịt lợn mỡ		0,50		0,49		93,1				182,8						1.646,4
28	Rau răm		0,03		0,02				1,1						0,6		6,8
29	Cà rốt		0,20		0,18				2,7				0,4		14,0		69,8
	Cộng					778,0	335,4	355,6	151,7	1.112,9	420,7	238,3	120,2	4.051,9	1.358,1	31.110,5	11.597,6
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					16,2	17,7	7,4	8,0	23,2	22,1	5,0	6,3	84,4	71,5	648,1	610,4
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 1.541.000 đ
- Hôm trước mang sang: -13.618
- Đã chi: 1.541.565 đ
- Thừa:
- Thiếu: 565 đ
- Lũy kế: -14.183

Thực đơn

* Bữa sáng: - Cơm,thịt gà hầm khoai tây cà rốt
- Canh bí xanh nấu thịt/Quýt tráng miệng
* Bữa chiều: - MG: Bún riêu cá
- NT: Cháo cá chép hành răm
* Ăn giữa giờ: - Sữa bột Shuzi